



Binh Long industrial park

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
CAO SU BÌNH LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019**

Chơn Thành, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		705.086.323.767	622.872.088.617
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		50.443.794.028	20.040.202.806
1. Tiền	111	V 01	9.943.794.028	20.040.202.806
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	612.107.671.878	571.348.507.667
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		612.107.671.878	571.348.507.667
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		41.970.660.036	31.276.048.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.232.695.431	2.851.186.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.627.930.484	5.928.514.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.210.034.121	22.596.348.303
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-100.000.000	-100.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		58.652.950	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	58.652.950	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		505.544.875	207.329.565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	505.544.875	207.329.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		269.891.921.845	319.352.601.194



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		52.882.469.977	56.562.013.081
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	52.882.469.977	56.562.013.081
- Nguyên giá	222		80.772.936.181	80.290.587.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-27.890.466.204	-23.728.574.918
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	89.165.753.742	95.971.785.078
- Nguyên giá	231		133.806.860.569	133.806.860.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-44.641.106.827	-37.835.075.491
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.969.078.568	16.071.182.391
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.969.078.568	16.071.182.391
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		17.370.000.000	39.003.796.880
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.370.000.000	39.003.796.880
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		78.504.619.558	111.743.823.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	78.504.619.558	111.743.823.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		974.978.245.612	942.224.689.811
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		673.620.166.841	728.271.532.352
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		42.250.161.396	117.896.885.858

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.756.112.719	1.042.335.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	149.420.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	20.235.449.303	30.996.906.156
4. Phải trả người lao động	314		1.398.695.531	1.172.700.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	5.689.400	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	25.586.000	25.085.500
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.216.101.996	84.461.926.053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.157.128.518	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		455.397.929	48.511.990
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		631.370.005.445	610.374.646.494
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		11.000.158.461	14.982.478.381
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		620.369.846.984	595.392.168.113
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		301.358.078.771	213.953.157.459
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	250.156.455.228	159.762.708.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.000.000.000	6.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		124.156.455.228	33.762.708.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.547.708.544	3.428.005.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.608.746.684	30.334.703.081
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		51.201.623.543	54.190.448.915
1. Nguồn kinh phí	431		10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		40.301.608.489	43.290.433.861
Tổng cộng nguồn vốn	440		974.978.245.612	942.224.689.811

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lê Văn Trung

Kế toán trưởng



Lê Văn Trung

P. Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Lohi



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm: 2019

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	99.471.280.051	142.057.601.793	138.112.425.654	173.500.423.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		99.471.280.051	142.057.601.793	138.112.425.654	173.500.423.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36.068.176.608	50.982.522.108	52.886.041.447	64.783.503.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.403.103.443	91.075.079.685	85.226.384.207	108.716.920.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.930.360.930	10.736.152.183	45.223.327.849	40.426.508.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	-5.418.105	1.317.014.287	406.433.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-5.418.105	1.317.014.287	406.433.739
8. Chi phí bán hàng	25		1.089.063.102	867.464.860	2.781.952.980	2.791.402.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.633.508.042	3.293.379.422	13.635.795.227	12.083.696.710
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		68.610.893.229	97.655.805.691	112.714.949.562	133.861.895.845
11. Thu nhập khác	31		-5.508.168	191.919.663	567.736.449	819.961.041
12. Chi phí khác	32		9.797.496	148.465.627	414.296.772	435.291.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-15.305.664	43.454.036	153.439.677	384.669.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.595.587.565	97.699.259.727	112.868.389.239	134.246.565.512
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	13.146.618.338	17.978.552.081	20.259.642.555	24.286.020.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.448.969.227	79.720.707.646	92.608.746.684	109.960.544.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.621	6.643	7.717	9.163
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Lê Văn Trung

Kế toán trưởng


Lê Văn Trung

Tổng Giám đốc


Huỳnh Văn Lohi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65.566.159.920	77.963.393.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-22.970.536.165	-19.972.594.016
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-9.242.989.065	-9.701.239.334
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1.317.014.287	-381.723.802
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-19.286.055.683	-6.787.940.670
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119.990.121.490	216.693.971.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-65.691.111.863	-121.702.582.797
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.048.574.347	136.111.283.894
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-218.882.181	-235.765.572
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	528.935.554.691	463.649.431.675
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-536.194.718.902	-547.078.413.547
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.223.327.849	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.745.281.457	-83.664.747.444
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.157.128.518	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-40.000.000.000	-12.536.168.492
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-90.547.393.100	-24.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-74.390.264.582	-36.536.168.492
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	30.403.591.222	15.910.367.958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.040.202.806	4.129.834.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	50.443.794.028	20.040.202.806

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập

Lê Văn Trung

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Chi

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31./12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

Đơn vị tính: Đồng

a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	103.870.141	67.314.950
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.839.923.887	19.972.887.856
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.943.794.028	20.040.202.806
Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000	0
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ

Tiền gửi có kỳ hạn	612.107.671.878	612.107.671.878	571.348.507.667	571.348.507.667
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	28.633.796.880	28.633.796.880
- Trái phiếu	17.370.000.000	17.370.000.000	10.370.000.000	10.370.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

c. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.232.695.431	2.851.186.088
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP gỗ MDF Dongwha	1.242.887.665	1.097.098.639
Cty TNHH Longfa Việt Nam	659.753.762	424.860.802
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	803.418.422	724.747.302
Cty TNHH MTV kỹ nghệ dệt Yunshing	747.176.716	
Cty CP Giấy Ưu Việt	140.780.950	192.358.790
Cty CP Giấy Minh Hưng	411.612.367	152.826.418
Cty CP TMDV Giấy Thuận An	993.211.791	

d. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.210.034.121		22.596.348.303	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	30.210.034.121		22.596.348.303	
+ Lãi tiền gửi	19.913.479.811		19.009.725.269	
+ Các khoản phải thu khác	10.296.554.310		3.586.623.034	
Cộng	30.210.034.121		22.596.348.303	

e. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XD CB;	31.823.462.731	15.925.566.554
+Sửa chữa.	108.115.837	108.115.837
Cộng	31.969.078.568	16.071.182.391

- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB

Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN	15.742.956.938	12.513.170.710
--	----------------	----------------

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
- Mua trong năm			482.348.182				0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.909.557.272	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.772.936.181
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	19.647.935.696	1.006.875.250	2.581.170.254	29.104.167	163.457.347	300.032.204	23.728.574.918
- Khấu hao trong năm	3.524.752.656	172.290.044	351.293.430	6.350.000	67.568.792	39.636.364	4.161.891.286
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	23.172.688.352	1.179.165.294	2.932.463.684	35.454.167	231.026.139	339.668.568	27.890.466.204
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	53.666.400.629	1.301.032.242	846.038.836	8.995.833	377.093.017	362.452.524	56.562.013.081
- Tại ngày cuối năm	51.022.836.136	1.128.742.198	977.093.588	2.645.833	309.524.225	322.816.160	52.882.469.977

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	133.806.860.569			133.806.860.569
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	133.806.860.569			133.806.860.569
Giá trị hao mòn lũy kế	37.835.075.491	6.806.031.336		44.641.106.827
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	37.835.075.491	6.806.031.336		44.641.106.827
Giá trị còn lại	95.971.785.078		6.806.031.336	89.165.753.742
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	95.971.785.078		6.806.031.336	89.165.753.742

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	78.504.619.558	111.743.823.764
- Chi phí mua bảo hiểm;	19.232.115	45.022.019
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	78.485.387.443	111.698.801.745
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.448.623.469	1.491.895.645
+ Chi phí san lấp mặt bằng	759.450.532	784.102.396
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.667.145.334	4.797.168.414
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.724.258.994	3.820.603.554
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	65.206.496.440	98.420.197.040
+ Công cụ dụng cụ	76.820.821	82.072.838
+ Chi phí dài hạn khác	2.602.591.853	2.302.761.858
Cộng	78.504.619.558	111.743.823.764

k. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	16.157.128.518	16.157.128.518	56.157.128.518	40.000.000.000		0	0
Cộng	16.157.128.518	16.157.128.518	56.157.128.518	40.000.000.000		0	0

l. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.756.112.719	1.756.112.719	1.042.335.459	1.042.335.459
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty TNHH TVĐTXD BR- Sài Gòn			231.163.650	231.163.650
Cty TNHH MTV Tân Trí Vương			61.767.050	61.767.050
Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát			68.420.000	68.420.000
CtyCP cấp th. nước KCN M Hưng III	953.682.339	953.682.339	616.168.176	616.168.176
Cty CP nước MT Bình dương-CN BP	263.590.600	263.590.600		
+Phải trả cho các đối tượng khác	538.839.780	538.839.780		
Cộng	1.756.112.719	1.756.112.719	1.042.335.459	1.042.335.459

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ngắn hạn
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;
+ Kinh phí công đoàn;	36.919.816	32.804.845
+ Bảo hiểm xã hội;	0	16.944
+ Bảo hiểm y tế;	0	3.177
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	0	2.118
+ Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.179.182.180	2.181.182.180
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	82.247.916.789
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	0	0
Cộng	2.216.101.996	84.461.926.053

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	4.576.821.820	15.710.890.825	(20.620.266.844)	(332.554.199)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.261.862.431	20.259.642.555	(19.286.055.683)	20.235.449.303
- Thuế thu nhập cá nhân	(207.329.565)	1.065.622.795	(1.031.283.906)	(172.990.676)
- Thuế thuê đất	7.158.221.905	19.682.280	(7.177.904.185)	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	(3.000.000)	0
- Lệ phí trước bạ	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		430.216.262	(430.216.262)	
Cộng	30.789.576.591	37.511.207.479	(48.548.726.880)	19.752.057.190
Các khoản thuế phải thu	207.329.565			505.544.875
Các khoản thuế phải nộp	30.996.906.156			20.235.449.303

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000				35.417.705.463	155.417.705.463
- Tăng vốn trong năm trước			6.000.000.000			6.000.000.000
- Lãi trong năm trước					109.534.703.081	109.534.703.081
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ, cổ tức					-111.189.700.000	-111.189.700.000
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	33.762.708.544	159.762.708.544
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					92.608.746.684	92.608.746.684
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ, cổ tức					2.215.000.000	2.215.000.000
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	6.000.000.000	0	124.156.455.228	250.156.455.228

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.471.280.051	142.057.601.793	138.112.425.654	173.500.423.370
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	93.824.920.492	138.217.517.558	119.047.947.743	160.478.393.017
- Doanh thu cung cấp DV nước sạch	3.938.656.872	3.840.084.235	13.193.763.455	13.022.030.353
- Doanh thu cung cấp DV xử lý NT	1.722.277.687		5.719.784.456	
Doanh thu khác	-14.575.000		165.505.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.471.280.051	142.057.601.793	138.127.000.654	173.500.423.370

b. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	30.732.376.765	47.217.936.927
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nước sạch	3.748.761.744	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp xử lý nước thải	1.587.038.099	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		3.764.585.181
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	36.068.176.608	50.982.522.108

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.930.360.930.	10.736.152.183
- Lãi bán các khoản đầu tư;	..	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;	...	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11.930.360.930	10.736.152.183

d. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Lãi tiền vay;	0	(5.418.105)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	(5.418.105)

e. Thu nhập khác

	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Tiền hoa hồng viễn thông;	11.286.477	0
- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	4.630.355	170.681.793
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	-21.425.000	21.237.870
Cộng	-5.508.168	191.919.663

f. Chi phí khác

Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
-------------------	---------------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	0	0
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	6.002.551	191.890
- Các khoản khác.	3.794.945	148.273.737
Cộng	9.797.496	148.465.627
g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm trước
.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	5.633.508.042	3.293.379.422
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.984.064	95.284.275
Chi phí nhân công	3.614.329.632	2.214.462.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.801.167	293.036.765
Thuế, phí, lệ phí	66.516.367	79.710.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.464.410	202.238.390
Chi phí khác bằng tiền	985.928.769	408.647.357
Chi phí dụng cụ, đồ dùng.	20.202.727	
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.089.063.102	867.464.860
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.	802.705.971	565.866.108
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính	167.070.861	200.133.465
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	119.286.270	101.465.287
h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:		
+ Lương:	311.634.418 đồng	
+ Tiền lễ:	2.000.000 đồng	
+ Các khoản thu nhập khác:		
i. Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103
k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	Quý IV	Quý IV
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	521.139.329	1.860.794.753
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	190.400.000	
Thu nhập tính thuế TNDN	711.539.329	1.860.794.753
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	71.153.933	186.079.475

Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	35.576.966	93.039.738
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	215.482.210	93.039.738
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	-151.249.697	75.499.054
Thu nhập tính thuế TNDN	-151.249.697	75.499.054
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	-30.249.939	15.099.811
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	-15.124.969	7.549.905
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-15.124.970	7.549.905
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác	11.900.480.264	10.785.024.324
Các khoản điều chỉnh tăng	1.323.378.791	0
- Chi phí không hợp lệ	1.323.378.791	0
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	0	
Thu nhập tính thuế TNDN	13.223.859.055	10.785.024.324
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.644.771.811	2.157.043.243
Doanh thu từ HĐ kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN ghi nhận 1 lần:	85.011.522.535	130.560.660.529
Lợi nhuận trước thuế do ghi nhận 1 lần(38 năm)	55.968.119.524	84.977.941.596
Thuế TNDN được ưu đãi 10% (giảm 50%) 2 năm	147.284.525	424.889.708
Thuế TNDN của HĐ kinh doanh chính được ưu đãi 10%(2 năm)	294.569.050	424.889.708
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%) 34 năm	10.015.347.704	15.296.029.487
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành do ghi nhận 1 lần	10.457.201.279	15.720.919.195
Truy thu thuế TNDN theo Kiểm toán	24.193.252	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13.122.425.087	17.978.552.081
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.146.618.338	17.978.552.081

I. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan: (Cùng Công ty mẹ là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam(Công ty cổ phần)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	3.677.363.172	3.008.961.737
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An		

Công nợ với các bên liên quan:

Nội dung công nợ	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
------------------	----------------	------------------

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Phải thu ngắn hạn	1.242.887.665	1.097.098.639
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Người mua trả tiền trước	0	149.420.700

+ **Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuế:** Doanh thu hàng năm giảm 2.237.145.330 đồng, lợi nhuận trước thuế hàng năm giảm 1.472.845.251 đồng.

+ **Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai:** Hàng năm giảm doanh thu tài chính của khoản phân bổ 1 lần khoảng 3 tỷ đồng (lãi tiền gửi có kỳ hạn khoảng 7%/ năm)

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Trung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Trung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Lhi

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2019, giải trình lợi nhuận sau thuế tăng trên 10%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

